**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**
**đánh giá thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã giai đoạn 2015-2021 và đề xuất phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã**

---

**I. Tình hình triển khai thực hiện** *(các quy định của Trung ương và địa phương đối với cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố)*

**II. Thực trạng tình hình đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã**

**1. Đối với cán bộ, công chức cấp xã**

a) Về việc thực hiện biên chế của giai đoạn 2015-2021

*(có biểu số 1 kèm theo)*

b) Về số lượng, chất lượng *(số liệu thống kê: 30/12/2021)*

- Trong đó: đánh giá cụ thể số cán bộ, công chức đạt chuẩn và chưa đạt chuẩn theo quy định.

*(có biểu số 2 kèm theo)*

c) Về tuyển chọn, bố trí, sắp xếp *(giai đoạn 2015-2021)*

- Trong đó nêu rõ:

+ Kết quả tuyển dụng công chức cấp xã: số lượng thí sinh trúng tuyển theo trình độ chuyên môn, nghiệp vụ *(năm 2015: tổng số thí sinh trúng tuyển là ... người; trong đó: trình độ sau đại học: ... người, đại học ... người, cao đẳng ... người, trung cấp ... người, nêu cụ thể từng năm.*

+ Kết quả tuyển dụng trong trường hợp đặc biệt vào công chức cấp xã: số lượng thí sinh trúng tuyển theo trình độ chuyên môn, nghiệp vụ *(năm 2015: đã tuyển dụng là ... người; trong đó: trình độ sau đại học: ... người, đại học ... người, cao đẳng ... người, trung cấp ... người), nêu cụ thể từng năm.*

+ Kết quả tuyển dụng đối với sinh viên cử tuyển vào công chức cấp xã: số lượng thí sinh trúng tuyển theo trình độ chuyên môn, nghiệp vụ *(năm 2015: đã tuyển dụng là ... người; trong đó: trình độ sau đại học: ... người, đại học ... người, cao đẳng ... người, trung cấp ... người), nêu cụ thể từng năm.*

d) Kết quả luân chuyển, điều động cán bộ cấp huyện về xã, xã về huyện, từ xã này sang xã khác (nêu cụ thể từng năm)

e) Về kết quả nhận xét, đánh giá cán bộ, công chức giai đoạn 2015-2021, nêu cụ thể từng năm.

f) Về kết quả xử lý kỷ luật, giai đoạn 2015-2021 (Đảng, chính quyền, đoàn thể), nêu cụ thể từng năm.

g) Về kết quả đào tạo, bồi dưỡng (giai đoạn 2015-2021, nêu cụ thể từng năm để so sánh)

*(có biểu số 3 kèm theo)*

h) Về kết quả thực hiện chế độ, chính sách (NĐ 108, NĐ 26, NĐ 46, NQ 01... ), giai đoạn 2015-202, nêu cụ thể từng năm để so sánh *(có biểu số 4 kèm theo)*

**2. Đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã**

a) Về thực hiện số lượng được giao *(có biểu số 5 kèm theo)*

b) Về số lượng, chất lượng (Số liệu thống kê: 30/12/2021)

*(có biểu số 6 kèm theo)*

c) Về tuyển chọn, bố trí, theo giai đoạn 2015-2021

d) Về kết quả đào tạo, bồi dưỡng theo giai đoạn 2015-2021 *(có biểu số 3 kèm theo)*

e) Về kết quả thực hiện chế độ, chính sách (NQ 01…)

**III. Đánh giá việc thực hiện**

**1. Ưu điểm**

**2. Hạn chế, khó khăn, vướng mắc**

**3. Nguyên nhân**

a) Nguyên nhân khách quan

b) Nguyên nhân chủ quan

**III. Phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trong giai đoạn tới**

**IV. Đề xuất, kiến nghị**

*Biểu số 1*

# BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

*Số liệu báo cáo tính đến ngày: 30/12/2021*

| STT | Đơn vị hành chính cấp xã | Phân loại đơn vị hành chính | Biên chế được giao theo NĐ 34/2019/NĐ-CP và QĐ 08/QĐ-UBND | Biên chế đã thực hiện (30/12/2021) | | | Cân đối | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng | Trong đó | | Số biên chế vượt quá quy định | Số biên chế chưa thực hiện hết |
| | | | | | Cán bộ | Công chức | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *(5) = (6) + (7)* | *6* | *7* | *(8) = (5) - (4)* | *(9) = (4) - (5)* |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | |
| 1 | Xã A | | | | | | | |
| 2 | Xã B | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

*Biểu số 2*

# TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

*Số liệu báo cáo tính đến ngày: 30/12/2021*

| TT/ mã chức vụ, chức danh | Chức danh | Số CBCC hiện có | | | Độ tuổi | | | | | TRÌNH ĐỘ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Học vấn | | | Chuyên môn, nghiệp vụ | | | | | | Lý luận chính trị | | | | | Quản lý nhà nước | | | Tin học | | |
| | | Tổng | Nữ | Dân tộc thiểu số | Dưới 35 tuổi | Từ 35 đến 45 | Từ 46 đến 50 | Từ 51 đến 60 | Trên 60 | Tiểu học | THCS | THPT | Chưa qua đào tạo | Sơ cấp | Trung cấp | Cao đẳng | Đại học | Sau Đại học | Chưa qua đào tạo | Sơ cấp | Trung cấp | Cao cấp | Cử nhân | Chưa qua đào tạo | Chuyên viên | Chuyên viên chính | Trung cấp trở lên | Chứng chỉ | Chứng chỉ tiếng dân tộc |
| *1* | *2* | *3* | *6* | *7* | *10* | *11* | | | *12* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* | *22* | *23* | *24* | *25* | *26* | *27* | *28* | *29* | *30* | *31* | *32* | *33* |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | CÁN BỘ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Bí thư ĐU** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | *Bí thư ĐU kiêm CT HĐND* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | *Bí thư ĐU kiêm CT UBND* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | *Bí thư ĐU (không kiêm nhiệm)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | **Phó Bí thư ĐU** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | *Phó Bí thư ĐU kiêm CT HĐND* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | *Phó Bí thư ĐU thường trực* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | **Chủ tịch HĐND** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | **Phó CT HĐND** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | **Chủ tịch UBND** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | **Phó CT UBND** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | **Chủ tịch MTTQ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | **Bí thư Đoàn TN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | **Chủ tịch HPN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | **Chủ tịch HND** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | **Chủ tịch HCCB** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | CÔNG CHỨC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Trưởng Công an** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | **Chỉ huy trưởng QS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| TT/ mã chức vụ, chức danh | Chức danh | Số CBCC hiện có | | | Độ tuổi | | | | | TRÌNH ĐỘ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | Học vấn | | | Chuyên môn, nghiệp vụ | | | | | | Lý luận chính trị | | | | | Quản lý nhà nước | | | Tin học | | |
| | | Tổng | Nữ | Dân tộc thiểu số | Dưới 35 tuổi | Từ 35 đến 45 | Từ 46 đến 50 | Từ 51 đến 60 | Trên 60 | Tiểu học | THCS | THPT | Chưa qua đào tạo | Sơ cấp | Trung cấp | Cao đẳng | Đại học | Sau Đại học | Chưa qua đào tạo | Sơ cấp | Trung cấp | Cao cấp | Cử nhân | Chưa qua đào tạo | Chuyên viên | Chuyên viên chính | Trung cấp trở lên | Chứng chỉ | Chứng chỉ tiếng dân tộc |
| 3 | **Văn phòng - Thống kê** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | **Địa chính - Xây dựng** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | **Tư pháp - Hộ tịch** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | **Tài chính - Kế toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | **Văn hóa - Xã hội** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Biểu số 3*

# KẾT QUẢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ VÀ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ

*(giai đoạn từ năm 2015 đến ngày 30/12/2021)*

Đơn vị tính: lượt người

| TT | Nội dung / Đối tượng | Lý luận chính trị | | | Quản lý nhà nước | | Chuyên môn | | | | KT, KN chuyên ngành; Vị trí việc làm | Kỹ năng lãnh đạo, quản lý cấp xã | Quốc phòng An ninh | Ngoại ngữ | Tin học | Tiếng dân tộc |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cao cấp | Trung cấp | Sơ cấp | Chuyên viên chính | Chuyên viên | Thạc sĩ | Đại học | Cao đẳng | Trung cấp | | | | | | |
| I | **NĂM 2015** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cán bộ | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Công chức | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | **NĂM 2016** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cán bộ | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Công chức | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | **NĂM .....** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cán bộ | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Công chức | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV | **ĐẾN 30/12/2021** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cán bộ | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Công chức | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***Tổng (I)+(II)+(III)*** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |

*Biểu số 4*

# TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ VÀ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH

*(giai đoạn từ năm 2015 đến ngày 30/12/2021)*

| TT | Nội dung / Đối tượng | KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Nghỉ chế độ theo NĐ 108/2014/NĐ-CP* | *Nghỉ chế độ theo NĐ 26/2015/NĐ-CP* | *Nghỉ hưu đúng tuổi theo NĐ 46/2010/NĐ-CP* | *Thôi việc theo NĐ 46/2010/NĐ-CP* | *Nghỉ theo đôi dư NQ 01/2020/NQ-HĐND* | *Chuyển công tác khác* | ... | ... | |
| **I** | **NĂM 2015** | | | | | | | | | |
| 1 | Cán bộ | | | | | | | | | |
| 2 | Công chức | | | | | | | | | |
| 3 | Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã | | | | | | | | | |
| **II** | **NĂM .....** | | | | | | | | | |
| 1 | Cán bộ | | | | | | | | | |
| 2 | Công chức | | | | | | | | | |
| 3 | Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã | | | | | | | | | |
| **III** | **ĐẾN 30/12/2021** | | | | | | | | | |
| 1 | Cán bộ | | | | | | | | | |
| 2 | Công chức | | | | | | | | | |
| 3 | Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã | | | | | | | | | |
| | ***Tổng (I)+(II)+(III)+....*** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*Biểu số 5*

# SỐ LƯỢNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ,

*Số liệu báo cáo tính đến ngày: 30/12/2021*

| STT | Đơn vị hành chính cấp xã | Phân loại đơn vị hành chính | Số lượng được giao theo NQ 20/2020/NQ-HĐND | Số lượng đã thực hiện (30/12/2021) | Cân đối | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số lượng bố trí vượt quá quy định | Số lượng chưa bố trí hết |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *(6) = (5) - (4)* | *(7) = (4) - (5)* |
| | **Tổng số người hoạt động KCT ở cấp xã** | | | | | |
| **I** | **Xã A** | | | | | |
| - | Người hoạt động KCT | | | | | |
| **II** | **Xã B** | | | | | |
| - | Người hoạt động KCT | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

*Biểu số 6*

# TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ

*Số liệu báo cáo tính đến ngày: 30/12/2021*

| STT | Chức danh | Số lượng hiện có | | | TRÌNH ĐỘ | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Học vấn | | | Chuyên môn, nghiệp vụ | | | | | | Lý luận chính trị | | |
| | | Tổng | Nữ | Dân tộc thiểu số | Tiểu học | THCS | THPT | Chưa qua đào tạo | Sơ cấp | Trung cấp | Cao đẳng | Đại học | Sau Đại học | Chưa qua đào tạo | Sơ cấp | Trung cấp |
| *1* | *2* | *3* | *6* | *7* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* | *22* | *23* | *24* | *25* |
| | **Tổng số người hoạt động KCT ở cấp xã** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Xã A** | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Người hoạt động KCT | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Xã B** | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Người hoạt động KCT | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |